

## LESSON 15

### 4.6 Time Expressions with the Simple Present

Cụm từ chỉ thời gian với thì hiện tại đơn

SUBJECT	Chủ ngữ	VERB	Động từ	TIME EXPRESSION	Cụm từ chỉ thời gian
My sister She		works doesn't work			eight hours a day. five days a week. every day. on the weekends.
My friend and I We		have don't have	a day off		twice a week. once a month. on Tuesdays.
Those workers They		get paid don't get paid			every two weeks. once a week. every Friday.

#### Note:

Time expressions with two or more words usually go at the end of the sentence. They don't go after the subject.

Cụm từ chỉ thời gian có hai từ trở lên thường đứng ở cuối câu. Chúng không đứng sau chủ ngữ.

He works **four days a week**.

NOT: **Four days a week** he works.

NOT: He **four days a week** works.

#### GRAMMAR IN USE

We use various phrases to talk about weekends: *Ta dùng các cụm từ khác nhau để nói về những ngày cuối tuần on weekends*

*on the weekends*

*on the weekend*

We do not use the article *the* to talk about the days of the week.

*Ta không sử dụng mạo từ "the" để nói về các ngày trong tuần on Monday; on Tuesday; on Saturday*

**ABOUT YOU** Write a sentence about you or someone you know. Use the simple present, affirmative or negative, and an expression of time. Add extra information where possible.

Viết một câu về bạn hoặc ai đó mà bạn biết. Sử dụng thì hiện tại đơn, khẳng định hoặc phủ định và một cụm từ chỉ thời gian. Thêm thông tin bổ sung nếu có thể.

1. take the bus

I take the bus twice a day. OR My sister doesn't take the bus.

She drives to work every day.

2. relax

---

3. work

---

4. have a day off

---

5. drive

---

6. complain about work

---

7. go to class

---

## 4.7 Infinitives with Simple Present Verbs

Động từ thêm TO với động từ ở thì Hiện tại đơn

We often use the infinitive (to + the base form) after simple present verbs. The form of the infinitive is always the same. We can use infinitives after the following verbs: *like, want, expect, try, and need*.

Chúng ta thường sử dụng **INFINITIVE** (to + V-inf) sau động từ hiện tại đơn. Hình thức của **INFINITIVE** luôn luôn giống nhau. Chúng ta có thể sử dụng **INFINITIVE** sau các động từ sau: *like, want, expect, try, và need*

SUBJECT	VERB	INFINITIVE	
I	like don't like	to relax	on the weekends.
You	want don't want	to take	a day off.
She	expects doesn't expect	to have	a day off.
We	try don't try	to do	good work.
They	need don't need	to work	on Saturday.

**EXERCISE 8** Fill in the blanks with the simple present, affirmative or negative, and the infinitive.

Use the words given. **Điền vào chỗ trống với thì hiện tại đơn, khẳng định hoặc phủ định, và to-V.**

**Sử dụng các từ đã cho.**

1. Americans don't like to talk not/like/talk about their salaries.

2. I expect to get extra money for overtime work.  
expect/get
3. Some people like/complain about their jobs.
4. Simon not/want/leave his job.
5. We need/take a day off this week.
6. Americans not/expect/work every day.
7. Dorota not/like/work on Sundays.
8. Ali always try/do a good job.
9. Halina need/find a new job.
10. You not/try/work a lot of overtime.

**EXERCISE 9** Rewrite each sentence. Add the verb given.

Viết lại câu bằng cách thêm vào động từ đã cho.

1. Victor takes a day off on Sunday.

Victor wants to take a day off on Sunday.

want

2. He doesn't take a day off on Friday.

He doesn't want to take a day off on Friday.

want

3. Many Americans get a second job.

try

4. The workers don't work on Sundays.

expect

5. Sometimes I take Friday nights off.

try

6. Simon doesn't work overtime.

need

**EXERCISE 10** Fill in the blanks with the simple present. Use the negative form of the verbs given. Then listen and check your answers. **4.8** Điền vào chỗ trống với thì hiện tại đơn. Sử dụng hình thức phủ định của các động từ đã cho. Sau đó, nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn.

**Dorota:** We have a day off tomorrow. Let's go to the museum.

**Halina:** I'm sorry, but I don't have time. I need to look for a new job.  
1. have

**Dorota:** You have a job.

**Halina:** I know, but I \_\_\_\_\_ it. I \_\_\_\_\_ enough hours.  
2. like 3. work  
And the job \_\_\_\_\_ enough money. My boss  
4. pay  
\_\_\_\_\_ my work. It's not a good job for me.  
5. like

**Dorota:** There's a job at my company. But it's only part-time. I \_\_\_\_\_ we have  
6. think  
any full-time jobs.

**Halina:** Thanks, Dorota, but I \_\_\_\_\_ part-time. I need a full-time job.  
7. want/work

**Dorota:** The Internet is one place to look. But many people \_\_\_\_\_ their jobs on  
8. find  
websites. They hear about them from other people. So ask all of your friends.

**ABOUT YOU** Write true sentences about work in your hometown or country. Use the simple present of the verbs given, affirmative or negative. Read your sentences to the class.

Viết câu về vấn đề việc làm ở quê hương, đất nước của bạn. Sử dụng thì hiện tại đơn của các động từ đã cho, khẳng định hoặc phủ định.

1. The average worker in my hometown \_\_\_\_\_ doesn't work \_\_\_\_\_ every day.  
work

2. A worker \_\_\_\_\_ two days off every week.  
get

3. Most people \_\_\_\_\_ more than eight hours a day at work.  
spend

4. A company \_\_\_\_\_ extra money for overtime work.  
pay

5. People \_\_\_\_\_ overtime.  
like/work

6. Workers \_\_\_\_\_ low wages.  
get

7. Companies \_\_\_\_\_ wages in cash.  
pay

8. The average worker \_\_\_\_\_ a part-time job on days off.  
take

9. Workers \_\_\_\_\_ four weeks off each year with pay.  
expect/get

10. People \_\_\_\_\_ on vacation on their weeks off.  
go

11. The average worker \_\_\_\_\_ jobs often.  
change

12. The average worker \_\_\_\_\_ the same job for a long time.  
keep

13. Teachers \_\_\_\_\_ a lot of money.  
make

14. Most people in my hometown \_\_\_\_\_ more than one job.  
work

**EXERCISE 11** Drag and drop the Vietnamese sentences on the lines under the English ones. There are two Vietnamese sentences we don't need.

Kéo và thả câu tiếng Việt vào bên dưới câu tiếng Anh có nghĩa tương ứng. Có 2 câu tiếng Việt ta không cần.

Em gái tôi phàn nàn về công việc mọi lúc.

Và công việc không trả đủ tiền.

Hầu hết mọi người không mong đợi dành hơn tám giờ mỗi ngày tại nơi làm việc.

Mọi người thường ở nhà nghỉ ngơi vào những tuần họ được nghỉ.

Dorota không thích làm việc vào Chủ nhật.

Ali luôn cố gắng hoàn thành tốt công việc.

Mọi người thường đi nghỉ dưỡng vào những tuần họ được nghỉ.

Simon không cần làm thêm giờ.

Halina muốn tìm một công việc mới.

Đôi khi tôi cố gắng nghỉ tối thứ Sáu.

Simon cần phải làm thêm giờ suốt.

Hầu hết mọi người ở quê tôi đều làm nhiều hơn một công việc.

1. My sister complains about work all the time.

---

2. Dorota doesn't like to work on Sundays.

---

3. Ali always tries to do a good job.

---

4. Sometimes I try to take Friday nights off.

---

5. And the job doesn't pay enough money.

---

6. Most people don't expect to spend more than eight hours a day at work.

---

7. People often go on vacation on their weeks off.

---

8. Most people in my hometown work more than one job.

---

9. Simon doesn't need to work overtime.

---

10. Halina wants to find a new job.

---